

Số: 243 /KH-UBND

Hải Phòng, ngày 21 tháng 9 năm 2023

KẾ HOẠCH
Nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2023-2024
của thành phố Hải Phòng

Theo kết quả điều tra PCI 2022 của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của thành phố Hải Phòng xếp vị trí thứ 3/63 tỉnh, thành phố, xếp vị trí thứ 2/11 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng, đạt **70,76** điểm, **tăng 0,15** điểm và **giảm 01** bậc xếp hạng so với năm 2021. Đây là năm thứ 5, thành phố Hải Phòng nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước và trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành kinh tế tốt.

Trong 10 chỉ số thành phần, thành phố có 05 chỉ số tăng điểm: Tiếp cận đất đai: + 0,45; Chi phí thời gian: + 0,27; Chi phí không chính thức: + 0,52; Cạnh tranh bình đẳng: +1,14; Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự: 0,66; tuy nhiên thành phố có 05 chỉ số giảm điểm: Gia nhập thị trường: - 0,07; Tính minh bạch: - 0,6; Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh: -0,24; Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp: -1,1; Đào tạo lao động: - 0,6.

Theo Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 23/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố, thành phố đã đạt được kế hoạch đề ra về vị trí xếp hạng PCI. Trong 10 chỉ số thành phần, có 05/10 chỉ số đạt kế hoạch về điểm số, đạt 50% kế hoạch; có 06/10 chỉ số đạt kế hoạch về vị trí xếp hạng, đạt 60% kế hoạch. Cải thiện mạnh mẽ vị trí xếp hạng đối với 03 chỉ tiêu trong chỉ số Chi phí thời gian: công chức thân thiện (tăng 21 bậc), doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (tăng 20 bậc), thủ tục giấy tờ đơn giản (tăng 25 bậc). Trong số 142 chỉ tiêu thành phần, có 54/142 đạt kế hoạch về điểm, chiếm 38,03%.

Bên cạnh kết quả đạt được, thành phố không đạt kế hoạch về tổng điểm. Trong 10 chỉ số thành phần, có 5/10 chỉ số không đạt kế hoạch về điểm số, có 04/10 chỉ số không đạt kế hoạch về vị trí xếp hạng. Trong số 142 chỉ tiêu thành phần, có 88/142 không đạt kế hoạch về điểm, chiếm 61,97%.

Để khắc phục cũng như tăng tốc, tạo những bước đột phá mạnh mẽ về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tăng điểm số và duy trì xếp hạng trong Top đầu của chỉ số PCI, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2023 - 2024 của thành phố Hải Phòng với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH

1. Phấn đấu tăng tổng điểm số PCI đạt từ **71** điểm trở lên; giữ vững vị trí xếp hạng PCI của thành phố Hải Phòng trong Top dẫn đầu cả nước và trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành kinh tế tốt.

2. Tạo điều kiện tốt nhất để doanh nghiệp nhanh chóng gia nhập thị trường; tiếp tục chấn chỉnh, đổi mới mạnh mẽ, thông thoáng trong việc cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện tại thành phố.

3. Tiếp tục tập trung cải thiện mạnh điểm số và xếp hạng 03 chỉ số có trọng số lớn (15%) trong chỉ số PCI gồm: chỉ số Chi phí không chính thức, chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (20%), trong đó đặc biệt chú ý cải thiện chỉ số Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh (năm 2022 giảm 0,24 điểm), chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (năm 2022 giảm 1,1 điểm).

4. Mục tiêu phấn đấu 10 chỉ số thành phần trong năm 2023 đạt mức như sau:

- Chỉ số Chi phí gia nhập thị trường đạt từ 7,5 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 40 trở lên.
- Chỉ số Tiếp cận đất đai đạt từ 7,25 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 17 trở lên.
- Chỉ số Tính minh bạch đạt từ 7 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 21 trở lên.
- Chỉ số Chi phí thời gian đạt từ 8 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 20 trở lên, trong đó tiếp tục cải thiện mạnh mẽ điểm số đối với 03 chỉ tiêu trong chỉ số Chi phí thời gian: (1) cán bộ công chức thân thiện, (2) doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục, (3) thủ tục giấy tờ đơn giản, năm 2023 tăng vị trí xếp hạng lên từ 5-10 bậc.
- Chỉ số Chi phí không chính thức đạt từ 7,3 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 20 trở lên.
- Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng đạt từ 7,2 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 5 trở lên.
- Chỉ số Tính năng động đạt từ 7,8 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 4 trở lên.
- Chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đạt từ 7 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 6 trở lên.
- Chỉ số Đào tạo lao động đạt từ 7,2 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 5 trở lên.
- Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự đạt từ 7,9 điểm trở lên, xếp thứ hạng từ vị trí 13 trở lên.

5. **Tăng tốc thực hiện “chuyển đổi số”** tại các cấp, các ngành, tạo đà cho bước đột phá trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và cải cách hành chính tại thành phố.

6. Tăng cường tuyên truyền về thực hiện cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố một cách sâu rộng để nâng cao hình ảnh, vị thế của thành phố Hải Phòng.

II. YÊU CẦU

1. Các cấp chính quyền tiếp tục phát huy tính năng động, tiên phong và minh bạch; cán bộ công chức tận tâm, trách nhiệm với khát vọng đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm theo tinh thần “*đổi mới - sáng tạo - minh bạch - đơn giản - công tâm - đồng hành cùng doanh nghiệp*”.

2. Đội ngũ cán bộ, công chức phải thay đổi mạnh mẽ về thái độ, trách nhiệm, tăng tính chủ động, tác phong thực hiện công vụ; giao tiếp với người dân và doanh nghiệp trên tinh thần “*hỗ trợ - lắng nghe - thấu hiểu - thân thiện - nhiệt tình*”.

3. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện phải nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công chức về tầm quan trọng của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là vì *sự phát triển và vị thế của thành phố Hải Phòng*.

4. Mỗi Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện một **mô hình mới hoặc cách làm mới hỗ trợ doanh nghiệp** về thủ tục hành chính, nhất là hỗ trợ thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

5. Thực hiện các giải pháp tuyên truyền, đối thoại mang tính đột phá để **tháo gỡ các điểm nghẽn trong cấp phép ngành nghề kinh doanh có điều kiện**.

6. Cung cấp thông tin đa dạng, kịp thời để doanh nghiệp khai thác và sử dụng tối đa hiệu quả đối với Cổng Thông tin điện tử thành phố, Cổng thông tin điện tử thành phần các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

7. Giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh của doanh nghiệp thông qua đối thoại doanh nghiệp với nhiều hình thức mới.

8. Xây dựng niềm tin giữa các cấp chính quyền và cộng đồng doanh nghiệp.

9. Hòa hòa phát triển kinh tế và phát triển hệ sinh thái kinh doanh thân thiện với môi trường.

10. VCCI Hải Phòng, các Hiệp hội doanh nghiệp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình đối với thành phố trong việc xây dựng, phản biện các chính sách, quy định cải cách thủ tục hành chính.

III. CÁC GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM ĐỂ THỰC HIỆN

Các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị tập trung thực hiện những giải pháp trọng tâm như sau:

1. Phân tích, nghiên cứu sâu kết quả đánh giá từng chỉ số thành phần trong Bộ chỉ số DDCI, xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch cải thiện chất lượng quản trị, điều hành kinh tế của đơn vị mình, đóng góp vào việc nâng cao, cải thiện chỉ số PCI của thành phố trong năm 2023-2024.

2. Sáng kiến những mô hình mới hỗ trợ doanh nghiệp cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện tại các Sở, ban, ngành, địa phương.

3. Thực hiện đa dạng, đổi mới hình thức hỗ trợ doanh nghiệp nộp được hồ sơ hợp lệ ngay từ lần nộp đầu tiên khi thực hiện thủ tục hành chính, việc hỗ trợ phải đi vào thực chất và hiệu quả, tránh thực hiện hình thức và chạy theo thành tích.

4. Tăng tốc và nỗ lực cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục giấy tờ, đẩy mạnh sử dụng dịch vụ bưu chính công ích; Ứng dụng tối đa công nghệ số trong giải quyết công việc.

5. Tăng cường cung cấp dịch vụ công toàn trình và thanh toán không dùng tiền mặt; khẩn trương thực hiện tích hợp thêm nhiều dịch vụ công trực tuyến lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

6. Tăng cường trao đổi, thông tin hai chiều với VCCI chi nhánh Hải Phòng, Liên minh Hợp tác xã thành phố, các Hiệp hội doanh nghiệp, Hội Doanh nghiệp - Doanh nhân các quận, huyện để doanh nghiệp cập nhật các chính sách, thông tin mới, đồng thời kịp thời nắm bắt các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp.

7. Khuyến khích các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện nghiên cứu cách triển khai của Sở Khoa học và Công nghệ và thử nghiệm chỉ số KPI (chỉ số đánh giá hiệu quả công việc) tại cơ quan.

IV. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Chỉ số Gia nhập thị trường

Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế thành phố, Bảo hiểm xã hội thành phố, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Xây dựng các giải pháp thực hiện tại cơ quan theo chỉ tiêu cụ thể và trách nhiệm đã được giao chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần tại mục 1 - phụ lục I, trong đó **chú trọng** thực hiện mô hình “**Kết nối thủ tục giấy phép kinh doanh có điều kiện**” và những giải pháp khác để hỗ trợ doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ hợp lệ, giảm thời gian thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện.

- Thực hiện nhiệm vụ cụ thể tại mục I - phụ lục II.

2. Chỉ số Tiếp cận đất đai

Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Xây dựng các giải pháp thực hiện tại cơ quan theo chỉ tiêu cụ thể và trách nhiệm đã được giao chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần tại mục 2 - phụ lục I.

- Thực hiện nhiệm vụ cụ thể tại mục II - phụ lục II.

3. Chỉ số Tính minh bạch

Các Sở, ban, ngành: Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Trung tâm Thông tin - Tin học (Cổng Thông tin điện tử thành phố), Xây dựng, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường, thị trấn, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Liên minh Hợp tác xã thành phố, các Hiệp hội doanh nghiệp, Hội Doanh nghiệp - Doanh nhân trên địa bàn thành phố:

- Xây dựng các giải pháp thực hiện tại cơ quan theo chỉ tiêu cụ thể và trách nhiệm đã được giao chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần tại mục 3 - phụ lục I.

- Thực hiện nhiệm vụ cụ thể tại mục III - phụ lục II.

4. Chỉ số Chi phí thời gian

Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế thành phố, Thanh tra thành phố, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Xây dựng các giải pháp thực hiện tại cơ quan theo chỉ tiêu cụ thể và trách nhiệm đã được giao chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần tại mục 4 - phụ lục I.

- Thực hiện nhiệm vụ cụ thể tại mục IV - phụ lục II.

5. Chỉ số Chi phí không chính thức

Thanh tra thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Công an thành phố, Cục Thuế thành phố, Tòa án nhân dân thành phố, Cục Quản lý thị trường thành phố, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Xây dựng các giải pháp thực hiện tại cơ quan theo chỉ tiêu cụ thể và trách nhiệm đã được giao chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần tại mục 5 - phụ lục I.

- Thực hiện nhiệm vụ cụ thể tại mục V - phụ lục II.

6. Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế thành phố, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, các Sở, ban, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Xây dựng các giải pháp thực hiện tại cơ quan theo chỉ tiêu cụ thể và trách nhiệm đã được giao chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần tại mục 6 - phụ lục I.

- Thực hiện nhiệm vụ cụ thể tại mục VI - phụ lục II.

7. Chỉ số Tính năng động

Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Xây dựng các giải pháp thực hiện tại cơ quan theo chỉ tiêu cụ thể và trách nhiệm đã được giao chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần tại mục 7 - phụ lục I.

- Thực hiện nhiệm vụ cụ thể tại mục VII - phụ lục II.

8. Chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp

Các Sở, ban, ngành, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, Sở Tài chính, Tư pháp, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Xây dựng các giải pháp thực hiện tại cơ quan theo chỉ tiêu cụ thể và trách nhiệm đã được giao chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần tại mục 8 - phụ lục I.

- Thực hiện nhiệm vụ cụ thể tại mục VIII - phụ lục II.

9. Chỉ số Đào tạo lao động

Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Xây dựng các giải pháp thực hiện tại cơ quan theo chỉ tiêu cụ thể và trách nhiệm đã được giao chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần tại mục 9 - phụ lục I.

- Thực hiện nhiệm vụ cụ thể tại mục IX - phụ lục II.

10. Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự

Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố, Công an thành phố, Công an các quận,

huyện, xã, phường, thị trấn, Thanh tra thành phố, Cục Thi hành án dân sự thành phố, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Xây dựng các giải pháp thực hiện tại cơ quan theo chỉ tiêu cụ thể và trách nhiệm đã được giao chủ trì hoặc tham gia để nâng cao điểm số các chỉ tiêu thành phần tại mục 10 - phụ lục I.

- Thực hiện nhiệm vụ cụ thể tại mục X - phụ lục II.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Căn cứ các nhiệm vụ được giao khẩn trương chỉ đạo tổ chức xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể tại đơn vị và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ tại phụ lục I và II ban hành kèm theo Kế hoạch này; căn cứ các chỉ tiêu được giao chủ trì tại phụ lục II cần phải đưa ra các giải pháp phù hợp để nâng cao, cải thiện điểm số và xếp hạng của các chỉ số thành phần, góp phần nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh PCI của thành phố.

- Đối với các cơ quan, đơn vị có sự thay đổi về nhân sự thì kịp thời gửi văn bản thay thế cán bộ đầu mối (bao gồm lãnh đạo cơ quan, đơn vị và lãnh đạo, chuyên viên phòng chuyên môn) về Sở Kế hoạch và Đầu tư **trong tháng 9/2023** để tổng hợp.

- Khi có kết quả PCI năm 2023, chủ động phân tích, báo cáo, đánh giá các chỉ tiêu được giao chủ trì, gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp.

2. Các Sở, ban, ngành, địa phương nằm trong đối tượng được đánh giá Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành và địa phương (DDCI) năm 2023 theo Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 06/02/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức phổ biến, nâng cao nhận thức về DDCI cho đội ngũ cán bộ công chức, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp để nâng cao chỉ số DDCI của đơn vị và bố trí kinh phí để thực hiện các nội dung này.

3. Sở Thông tin và Truyền thông: Tổ chức truyền thông, quán triệt, phổ biến Kế hoạch này sâu rộng trong các ngành, các cấp, đặc biệt là cấp xã, phường, thị trấn.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, tổ chức giám sát việc thực hiện Kế hoạch này tại các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, đơn vị.

- Hằng năm, tổ chức tìm hiểu, học tập kinh nghiệm tại một số địa phương có điểm số cao về các chỉ số thành phần PCI; có mô hình cải cách mang tính đột

phá, sáng tạo; xếp thứ hạng cao về chỉ số PCI để đề xuất các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh chung của thành phố.

- Hằng năm, thực hiện rà soát danh sách cán bộ đầu mối của các đơn vị để đảm bảo hiệu quả phối hợp trong quá trình triển khai Kế hoạch này.

- Chủ trì, tiếp tục kết nối các cán bộ đầu mối PCI để thuận tiện trong thực hiện nhiệm vụ.

- Hằng năm đề xuất khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong tham mưu thực hiện cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI của thành phố.

5. Sở Nội vụ: Hằng năm trình Ủy ban nhân dân thành phố khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong tham mưu thực hiện cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số PCI của thành phố.

6. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố: Căn cứ kết quả, thời hạn báo cáo của các đơn vị để thực hiện đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm đối với các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị.

7. Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng, Báo Hải Phòng, Cổng Thông tin điện tử thành phố mở thêm chuyên mục, đẩy mạnh tuyên truyền về công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp Sở, ban, ngành, địa phương (DDCI).

8. Các đơn vị thực hiện báo cáo theo nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này theo **định kỳ hàng quý (trước ngày 20 của các tháng 3, 6, 9) và báo cáo năm trước ngày 10 tháng 12**, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chung, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

9. Kế hoạch này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Kế hoạch số 201/KH-UBND ngày 23/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- TT TU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành TP;
- UBND các quận, huyện, xã, phường, thị trấn;
- Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn;
- Đài PT&TH HP, Báo HP, Chuyên đề ANHP, Cổng TTĐT TP;
- VCCI Hải Phòng, LMHTX TP, các Hội, Hiệp hội Doanh nghiệp - Doanh nhân trên địa bàn TP;
- CVP, các PVP UBND TP;
- Các Phòng CV UBND TP;
- CV: TC2;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

PHỤ LỤC I

CHỈ TIÊU CỤ THỂ VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN NÂNG CAO CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH (PCI) NĂM 2023-2024 TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số **243** /KH-UBND ngày **21** tháng **9** năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng*

về nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2023-2024 của thành phố Hải Phòng

ST T	Chỉ số thành phần		Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Gia nhập thị trường		6,52	6,45	-0,07	46	60	-14	≥7,5	≥ 40	KĐ	KĐ	≥7,5	≥ 40		6,32 ~ 7,93
	1.1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	7	8,5	-1,5	4	43	-39	04 ngày		KĐ		04 ngày		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT, Cục Thuế TG	5 ~ 15
	1.2	Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 2 lần trở lên - <i>Biến</i> <i>mỗi năm 2021</i>	16	8	8	27	45	-18	≤ 15%		Đ		≤ 8%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	0 ~ 16%
	1.3	Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (Giá trị trung vị)	5	7	-2	18	30	-12	02 ngày		KĐ		05 ngày		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	3 ~ 14
	1.4	Tỷ lệ DN ĐK hoặc sửa đổi đăng ký DN thông qua hình thức mới như ĐK trực tuyến, ĐK ở trung tâm HCC hoặc qua bưu điện (%)	69	68	-1	14	30	-12	≥75%		KĐ		≥75%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	1 ~ 100%
	1.5	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% DN Đồng ý)	63	95	32	42	23	19	≥ 80%		Đ		≥ 95%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	37 ~ 100%
	1.6	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ (% DN Đồng ý)	81	85	4	14	23	-9	≥ 81%		Đ		≥ 85%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	30 ~ 100%
	1.7	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% DN Đồng ý)	30	85	55	57	13	44	≥ 83%		Đ		≥ 85%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	30 ~ 100%
	1.8	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% DN Đồng ý)	30	74	44	53	20	33	≥ 75%		KĐ		≥ 75%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	10 ~ 100%

ST T	Chỉ số thành phần	Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
1.9	Việc khai trình việc sd LĐ, đề nghị cấp MS ĐV TG BHXH và ĐK sd hóa đơn của DN được TH đồng thời trong QT TH TT ĐK DN (% DN Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	51	36	-15	52	41	11	≥ 55%		KĐ		≥ 55%		Sở Kế hoạch và Đầu tư, BHXH, Cục Thuế TP CT	0 ~ 93%
1.10	Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%) - <i>Biến mới 2021</i>	54	23	-31	40	54	-14	≥ 60%		KĐ		≥ 60%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	12 ~ 60%
1.11	Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	38	23	-15	39	48	-9	≥ 45%		KĐ		≥ 45%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	11 ~ 57%
1.12	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (% DN Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	51	23	-28	44	49	-5	≥ 55%		KĐ		≥ 55%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	12 ~ 64%
1.13	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (% DN đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	44	21	-23	42	50	-8	≥ 50%		KĐ		≥ 50%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	11 ~ 47%
1.14	Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (% DN Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	39	23	-16	41	47	-6	≥ 45%		KĐ		≥ 45%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	10 ~ 47%
1.15	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	5	16	-11	15	61	-38	≤ 5		KĐ		≤ 5		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	0 ~ 17%
1.16	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi đăng ký doanh nghiệp (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	3	11	-8	15	58	-43	≤ 3		KĐ		≤ 3		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	0 ~ 17%

ST T	Chỉ số thành phần		Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
1.17	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>		15	11	4	12	27	-15	≤ 10		KĐ		≤ 10		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	4 ~ 28%
1.18	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)		17	15	2	56	54	2	≤ 8%		KĐ		≤ 8%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	0 ~ 28%
1.19	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)		7	5	2	61	58	3	0%		KĐ		0%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	0 ~ 13%
2	Tiếp cận đất đai		6,77	7,22	0,45	46	17	29	≥ 7	≥ 40	Đ	Đ	≥ 7,3	≥ 15		5,76 ~ 7,94
2.1	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ		30	25	5	31	20	11	< 30 ngày		Đ		≤ 25 ngày		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	8 ~ 415
2.2	DN tư nhân không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)		0,47	0,62	0,15	46	10	36	≥ 0,5		Đ		≥ 0,5		Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	0,19 ~ 0,74
2.3	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)		9	21	-12	5	42	-37	≤ 9%		KĐ		≤ 9%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	0 ~ 47%
2.4	Tỷ lệ DN gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)		10	15	-5	19	34	-15	≤ 10%		KĐ		≤ 10%		UBND các quận, huyện CT, Sở Tài nguyên và Môi trường TG	0 ~ 54%
2.5	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)		31	15	16	33	11	22	≤ 30%		KĐ		≤ 30%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	4 ~ 41%
2.6	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>		48	60	-12	25	26	-1	≤ 40%		KĐ		≤ 40%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	0 ~ 100%

ST T	Chỉ số thành phần	Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
2.7	Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	19	28	-9	28	25	3	≤ 15%		KĐ		≤ 15%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	7 ~ 62%
2.8	Các thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất thời gian (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	19	20	-1	28	11	14	≤ 15%		KĐ		≤ 15%		Sở Tài chính CT, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế TP TG	0 ~ 100%
2.9	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)	1,92	2,05	-0,13	52	60	-8	≤ 1,8		KĐ		≤ 1,8		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	1,34 ~ 2,21
2.10	Tỷ lệ DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)	25	30	5	43	20	23	≥ 20%		Đ		≥ 30%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT Sở Tài chính, UBND các quận, huyện TG	7 ~ 47%
2.11	Sự thay đổi bằng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	77	77	0	39	23	16	≥ 80%		KĐ		≥ 80%		Sở Tài chính CT, Cục Thuế TP, Sở Tài nguyên và Môi trường TG	53 ~ 86%
2.12	Tỷ lệ DN thực hiện các TTHC về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục (%)	9	84	75	56	18	38	≥ 40%		Đ		≥ 84%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT UBND các quận, huyện TG	24 ~ 90%
2.13	Tỷ lệ DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do TTHC rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu (%)	9	25	75	28	18	38	≤ 8%		KĐ		≤ 8%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	5 ~ 57%
2.14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC về đất đai - <i>Biến mới năm 2021</i>	76	40	36	56	24	32	≤ 70%		Đ		≤ 40%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	14 ~ 100%
3	Tính minh bạch	6,82	6,22	-0,6	7	21	-14	≥ 7	≥ 26	KĐ	Đ	≥ 7	≥ 21		4,54 ~ 7,1
3.1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2,58	2,99	0,41	49	40	9	≥ 3		KĐ		≥ 3		Sở Xây dựng CT UBND các quận, huyện TG	2,68 ~ 3,35

ST T	Chỉ số thành phần		Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
3.2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)		2,92	3,09	0,17	55	43	12	≥ 3		Đ		≥ 3,1		Sở Tư pháp CT	2,84 ~ 3,54
3.3	Minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý)		77	12	-65	42	61	-19	≥ 80%		KĐ		≥ 77%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT; các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, xã TG	11 ~ 74%
3.4	Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)		54	62	8	58	45	13	≥ 60%		Đ		≥ 62%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	25 ~ 100%
3.5	Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)		1	3	-2	1	7	-6	1 ngày		KĐ		1 ngày		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	1 ~ 12
3.6	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>		41	33	-8	36	26	10	≥ 50%		KĐ		≥ 50%		VP Ủy ban nhân dân TP CT	11 ~ 50%
3.7	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (% Đồng ý)- <i>Biến mới năm 2021</i>		69	71	2	31	15	16	≥ 70%		Đ		≥ 71%		VP Ủy ban nhân dân TP CT	39 ~ 80%
3.8	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (% Đồng ý)- <i>Biến mới năm 2021</i>		51	34	-17	28	30	-2	≥ 55%		KĐ		≥ 55%		VP Ủy ban nhân dân TP CT	13 ~ 54%
3.9	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>		65	48	-17	19	19	0	≥ 70%		KĐ		≥ 70%		VP Ủy ban nhân dân TP CT	26 ~ 67%
3.10	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)		51	56	-5	13	61	-48	≤ 50%		KĐ		≤ 50%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	14 ~ 57%
3.11	Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (%Đồng ý)		51	32	19	41	3	38	≤ 50%		Đ		≤ 32%		Cục Thuế TP CT	27 ~ 87%

ST T	Chỉ số thành phần		Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
3.12	Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp DN giảm được số thuế phải nộp (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>		36	28	8	30	11	19	≤ 30%		Đ		≤ 28%		Cục Thuế TP CT	20 ~ 78%
3.13	Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (% DN)		63	77	14	34	12	22	≥ 65%		Đ		≥ 78%		VCCI Hải Phòng CT Liên minh HTX và DN TP, các Hiệp hội doanh nghiệp, Hội Doanh nghiệp - Doanh nhân trên địa bàn TP TG	33 ~ 86%
3.14	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định PL của TW (% Có thể) - <i>Điều chỉnh năm 2021</i>		33	32	-1	34	24	10	≥ 35%		KĐ		≥ 35%		Sở Tư pháp CT	11 ~ 58%
3.15	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể) - <i>Biến mới năm 2021</i>		32	31	-1	40	28	12	≥ 34%		KĐ		≥ 34%		Sở Tư pháp CT	11 ~ 56%
3.16	Chất lượng website của tỉnh - <i>Điều chỉnh năm 2021</i>		56,17	58,73	2,56	7	9	-2	≥ 60		KĐ		≥ 60		VP Ủy ban nhân dân TP CT	33,56 ~ 62,9
3.17	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)		62	36	25	42	-17		≥ 85%		KĐ		≥ 85%		VP Ủy ban nhân dân TP CT	15 ~ 63%
4	Chi phí thời gian		7,64	7,91	0,27	23	20	23	≥ 7,7	≥ 20	Đ	Đ	≥ 8	≥ 20		5,7 ~ 8,54%
4.1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL (%)		23	21	2	20	33	-13	≤ 22%		Đ		≤ 21%			6 ~ 36%
4.2	Cán bộ nhà nước thân thiện (% Đồng ý)		73	87	14	53	32	21	≥ 75%		Đ		≥ 87%			73 ~ 96%
4.3	Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% Đồng ý)		83	88	5	45	33	12	≥ 85%		Đ		≥ 88%			78 ~ 96%
4.4	DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% Đồng ý)		69	82	13	52	32	20	≥ 75%		Đ		≥ 83%			71 ~ 92%

ST T	Chỉ số thành phần		Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
4.5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)		66	83	17	51	25	26	≥ 70%		Đ		≥ 85%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	67 ~ 90%
4.6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)		90	92	2	59	44	15	≥ 92%		Đ		≥ 92%			88 ~ 99%
4.7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)		79	89	10	36	17	19	≥ 80%		Đ		≥ 90%			73 ~ 94%
4.8	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>		65	71	6	13	20	-7	≥ 70%		Đ		≥ 71%			38 ~ 83%
4.9	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>		65	71	6	11	21	-10	≥ 70%		Đ		≥ 71%			27 ~ 73%
4.10	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho DN (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>		66	68	2	10	23	-13	≥ 70%		KĐ		≥ 70%			37 ~ 86%
4.11	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)		14	7	7	52	35	17	≤ 8%		Đ		≤ 7%		Thanh tra TP CT, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	0 ~ 21%
4.12	Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm - <i>Điều chỉnh năm 2021</i>		13	8	5	41	41	0	≤ 12%		Đ		≤ 8%		Thanh tra TP CT, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	2 ~ 39%
4.13	Tỷ lệ DN nhận thấy cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ nhũng nhiễu DN (%)		14	4	10	32	6	26	≤ 13%		Đ		≤ 4%		Thanh tra TP CT, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	0 ~ 26%
4.14	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế		7	5	2	35	11	24	7 giờ		Đ		5 giờ		Cục Thuế TP CT	2 ~ 38
5	Chi phí không chính thức		6,7	7,22	0,52	44	20	24	≥ 7	≥ 30	Đ	Đ	≥ 7.3	≥ 20		5,32 ~ 8,02
5.1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản CPKCT (% đồng ý)		44	29	15	37	4	33	≤ 40%		Đ		≤ 29%			22 ~ 81%

ST T	Chỉ số thành phần		Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
	5.2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả CPKCT (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	61	41	-20	23	61	-38	≥ 80%		KĐ		≥ 78%		Thanh tra TP CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	35 ~ 85%
	5.3	Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	59	78	-19	39	45	-6	≤ 54%		KĐ		≤ 54%			49 ~ 88%
	5.4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	84	87	-1	45	42	3	≥ 85%		Đ		≥ 87%			79 ~ 96%
	5.5	Tỷ lệ DN chỉ trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	28	12	16	43	27	16	≤ 27%		Đ		≤ 12%			2 ~ 38%
	5.6	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	30	11	19	57	40	17	≤ 25%		Đ		≤ 11%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	0 ~ 32%
	5.7	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	64	4	60	36	9	27	≤ 58%		Đ		≤ 4%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	0 ~ 69%
	5,7	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra tra phòng cháy, chữa cháy (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	35	32	3	41	30	11	≤ 30%		KĐ		≤ 30%		Công an TP CT	13 ~ 52%
	5,8	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	46	24	22	42	28	14	≤ 41%		Đ		≤ 24%		Sở Tài nguyên và Tài nguyên CT	0 ~ 75%
	5,9	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	70	31	39	60	12	48	≤ 60%		Đ		≤ 31%		Cục Quản lý thị trường CT	0 ~ 88%
	5.10	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	36	59	-23	40	43	-3	≤ 30%		KĐ		≤ 30%		Cục Thuế TP CT	8 ~ 84%
	5.11	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng - <i>Biến mới năm 2021</i>	50	70	-20	10	19	-9	≤ 45%		KĐ		≤ 50%		Sở Xây dựng	0 ~ 100%

ST T	Chỉ số thành phần		Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
5.12	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)		6	4	2	42	32	10	≤ 5%		Đ		≤ 4%		Thanh tra TP CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	0,56 ~ 19,23%
5.13	Tỷ lệ DN chỉ trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (% DN)		29	44	-15	36	40	-4	≤ 25%		KĐ		≤ 28%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	17 ~ 84%
5.14	Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)		45	30	15	48	13	35	≤ 40%		Đ		≤ 30%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	19 ~ 85%
5.15	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)		19	8	11	27	11	16	≤ 11%				≤ 8%		Tòa án nhân dân TP CT	0 ~ 32%
6	Cạnh tranh bình đẳng		6,02	7,16	1,14	30	5	25	≥ 6,9	≥ 9	Đ	Đ	≥ 7,2	≥ 5		4,19 ~ 7,36
6.1	Sự quan tâm của CQ tỉnh k phụ thuộc vào đóng góp của DN cho ĐP như số ld sd, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>		70	88	18	56	18	38	≥ 60%		Đ		≥ 88%		VP UBND TP, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	54 ~ 92%
6.2	Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các DN lớn so với DNNVV trong nước (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>		44	51	-7	7	18	-11	≤ 40%		KĐ		≤ 44%		VP UBND TP, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	35 ~ 88%
6.3	Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các DN lớn hơn là phát triển DNNVV trong nước (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>		44	26	18	48	18	30	≤ 40%		Đ		≤ 25%		Sở Kế hoạch và Đầu tư, BQL KTT HP CT; các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	18 ~ 69%
6.4	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các DN lớn (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>		28	36	-8	42	6	36	≤ 25%		KĐ		≤ 25%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	29 ~ 86%

ST T	Chỉ số thành phần		Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
	6.5	TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các DN lớn (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	25	42	-17	48	51	-3	≤ 20%		KĐ		≤ 25%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	17 ~ 59%
	6.6	Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các DN lớn (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	16	12	4	31	9	22	≤ 12%		Đ		≤ 12%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	4 ~ 52%
	6.7	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các DN lớn (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	7	8	-1	17	16	1	≤ 5%		KĐ		≤ 5%		Sở Tài nguyên và Môi trường CT	0 ~ 34%
	6.8	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các DN lớn (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	26	22	4	57	13	44	≤ 20%		KĐ		≤ 20%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	15 ~ 52%
	6.9	Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các DN lớn (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	23	19	4	56	6	50	≤ 18%		KĐ		≤ 18%		Cục Thuế TP CT	16 ~ 57%
	6.10	Việc tinh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho doanh nghiệp (% Đồng ý)	37	41	-4	9	6	3	≤ 35%		KĐ		≤ 35%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	29 ~ 85%
	6.11	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	55	62	-7	16	40	-24	≤ 54%		KĐ		≤ 55%		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	31 ~ 90%
7	Tính năng động		7,73	7,49	-0,24	4	6	-2	≥ 7,8	≥ 4	KĐ	KĐ	≥ 7,8	≥ 4		6,07 ~ 7,66
	7.1	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	69	38	-31	9	62	-53	≥ 70%		KĐ		≥ 70%		VP UBND TP, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	31 ~ 88%
	7.2	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “tri hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% DN)	19	15	-4	6	20	-14	≤ 18%		Đ		≤ 15%		VP UBND TP, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	9 ~ 58%

ST T	Chỉ số thành phần	Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
7.3	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh (% Đồng ý) - <i>Điều chỉnh năm 2021</i>	24	30	-6	9	5	4	≤ 24%		KĐ		≤ 24%		VP UBND TP, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	25 ~ 82%
7.4	UBND tỉnh vận dụng PL linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	92	90	-2	6	9	-3	≥ 93%		KĐ		≥ 92%		VP UBND TP, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	61 ~ 96%
7.5	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	86	89	3	5	7	-2	≥ 87%		Đ		≥ 90%		VP UBND TP, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	53 ~ 95%
7.6	Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố (% Đồng ý) - <i>Điều chỉnh năm 2021</i>	32	39	-7	21	15	6	≤ 30%		KĐ		≤ 30%		VP UBND TP, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	26 ~ 85%
7.7	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% Đồng ý)	77	92	15	34	2	32	≥ 80%		Đ		≥ 92%		VP UBND TP, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	51 ~ 93%
7.8	Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho DN hoạt động là ổn định và nhất quán (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>	56	68	12	22	2	20	≥ 60%		Đ		≥ 70%		VP UBND TP, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	21 ~ 69%
7,9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình - <i>Biến mới năm 2021</i>	72	82	10	30	20	10	≥ 80%		Đ		≥ 82%		VP UBND TP, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	54 ~ 90%
8	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7,49	6,39	-1,1	12	6	6	≥ 7	≥ 14	KĐ	Đ	≥ 7	≥ 6		4,59 ~ 7,04

ST T	Chỉ số thành phần		Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
8.1	Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV để thực hiện (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>		89	82	-7	16	12	4	≥ 90		KĐ		≥ 85		<i>Hiện nay thành phố chưa có Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV nên nhiệm vụ này không có đơn vị chủ trì</i>	17 ~ 100%
8.2	Thủ tục để được CQNN hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp để thực hiện (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>		88	82	-6	22	10	12	≥ 90				≥ 90		Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện CT	33 ~ 100%
8.3	Thủ tục để được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm CN là để thực hiện (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>		86	68	-18	34	53	-19	≥ 90		KĐ		≥ 86		BQL KTT HP, Sở Tài chính CT	60 ~ 86%
8.4	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí TV PL khi sử dụng DV TV PL thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>		92	75	-17	7	42	-35	≥ 93		KĐ		≥ 92		Sở Tư pháp CT	64 ~ 87%
8.5	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí TV thông tin thị trường khi sử dụng DV tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>		86	73	-13	21	48	-27	≥ 90		KĐ		≥ 86		Sở Công Thương CT	66 ~ 86%
8.6	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng NSNN về khởi sự KD và QTDN để thực hiện (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>		82	74	-8	29	57	-28	≥ 85				≥ 85		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	71 ~ 91%
8.7	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người lao động để thực hiện (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>		85	79	-6	29	36	-7	≥ 90		KĐ		≥ 85		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	67 ~ 91%
8.8	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (% Đáp ứng) - <i>Biến mới năm 2021</i>		35	32	-3	20	33	-13	≥ 40		KĐ		≥ 35		Sở Công Thương CT	15 ~ 87%

ST T	Chỉ số thành phần	Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
								Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
8.9	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	75	69	6	12	1	11	≥ 80		KĐ		≥ 75		Sở Công Thương CT	41 ~ 72%
8.10	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs - <i>Biến mới năm 2021</i>	24	16	-8	21	30	-9	≥ 30		KĐ		≥ 24		Sở Công Thương CT	5 ~ 56%
8.11	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục đề hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	61	59	-2	56	5	51	≥ 65		KĐ		≥ 65		Sở Công Thương CT	0 ~ 70%
8.12	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%), TCKT)	0,96	2,29	1,33	23	6	17	≥ 2%		Đ		≥ 2.3%		Sở Kế hoạch và Đầu tư CT	0,32 ~ 7,14%
8.13	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%)	96	94	-2	11	15	-4	≥ 97%		KĐ		≥ 96%		Sở Kế hoạch và Đầu tư, BQL Khu Kinh tế CT	14 ~ 97%
9	Đào tạo lao động	7,17	6,57	-0,6	3	7	-4	≥ 8	1	KĐ	KĐ	≥ 7,2	≥ 5		3,73 ~ 7,67
9.1	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng ld phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	61	59	-2	56	30	26	≥ 70%		KĐ		≥ 61%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	24 ~ 83%
9.2	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	34	39	5	33	23	10	≥ 40%		KĐ		≥ 40%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	8 ~ 62%
9.3	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ QL, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>	31	21	-10	31	50	-19	≥ 35%		KĐ		≥ 32%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	10 ~ 55%
9.4	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	2,47	6,35	-3,88	18	37	-36	≤ 2,47%		KĐ		≤ 2,47%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	1,93 ~ 10.89%
9.5	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	1	7	-6	11	30	-19	≤ 3%		KĐ		≤ 3%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	2,37 ~ 12,9%

ST T	Chỉ số thành phần		Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
9.6	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)		55	43	-12	29	47	-18	≥ 58%		KĐ		≥ 55%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	24 ~ 69%
9.7	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%) - <i>Biến mới năm 2021</i>		64,82	54,25	-10,57	8	11	-3	≥ 66%		KĐ		≥ 65%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	29,83 ~ 69,68%
9.8	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (% TCTK)		34,7	36,01	1,31	5	4	1	≥ 40%		KĐ		≥ 37%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	10,66 ~ 50,27%
9.9	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sd của DN (%) - <i>Điều chỉnh năm 2021</i>		56	46	-10	29	18	11	≥ 75%		KĐ		≥ 57%		Sở Lao động - Thương binh và Xã hội CT	19 ~ 69%
9.10	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)		72	73	1	27	9	18	≥ 75%		KĐ		≥ 75%		Sở Giáo dục và Đào tạo CT	24 ~ 78%
9.11	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGDDT)- <i>Biến mới 2021</i>		6,61	6,89	0,28	11	5	6	≥ 7		KĐ		≥ 7		Sở Giáo dục và Đào tạo CT	5,62 ~ 7,05%
10	Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự		7,21	7,87	0,66	30	19	11	≥ 7,3	≥ 13	Đ	KĐ	≥ 7,9	≥ 13		6,5 ~ 8,6
10.1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)		44	43	-1	29	30	-1	≥ 45%		KĐ		≥ 45%		Thanh tra thành phố CT Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện TG	16 ~ 67%
10.2	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)		90	92	2	37	35	2	≥ 93%		KĐ		≥ 93%		Tòa án nhân dân thành phố CT	82 ~ 99%
10.3	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)		55	63	8	48	38	10	≥ 60%		Đ		≥ 63%		Tòa án nhân dân thành phố CT	39 ~ 81%
10.4	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)		49	52	3	29	49	-20	≥ 50%		Đ		≥ 50%		Tòa án nhân dân thành phố CT	40 ~ 85%
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)		97	91	-6	10	43	-33	≥ 97%		KĐ		≥ 92%		Tòa án nhân dân thành phố CT	86 ~ 98%

ST T	Chỉ số thành phần		Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp minh phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
10.6	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)		86	87	1	17	34	-17	≥ 88%		KĐ		≥ 88%		Tòa án nhân dân thành phố CT	75 ~ 95%
10.7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)		86	88	2	14	28	-14	≥ 87%		KĐ		≥ 87%		Cục Thi hành án dân sự thành phố CT	73 ~ 94%
10.8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)		89	89	0	16	26	-10	≥ 90%		KĐ		≥ 90%		Sở Tư pháp CT	73 ~ 95%
10.9	Các CP CT từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>		75	87	12	47	13	34	≥ 76%		Đ		≥ 76%		Tòa án nhân dân thành phố, Cục Thi hành án dân sự thành phố CT	46 ~ 92%
10.10	Các CP KCT từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) - <i>Biến mới năm 2021</i>		69	83	14	44	13	31	≥ 70%		Đ		≥ 70%		Tòa án nhân dân thành phố, Cục Thi hành án dân sự thành phố CT	41 ~ 90%
10.11	Phán quyết của Tòa án là công bằng (% Đồng ý)		93	91	-2	26	37	-11	≥ 94%		KĐ		≥ 94%		Tòa án nhân dân thành phố CT	83 ~ 98%
10.12	Số lượng vụ việc tranh chấp của các DN NQD do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 DN (TANDTC)		2,43	3,22	0,79	7	7	0	≥ 5		KĐ		≥ 5		Tòa án nhân dân thành phố CT	0,09 ~ 14,44%
10.13	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Toà án kinh tế tỉnh (%, TANDTC)		91	87	-4	22	34	-12	≥ 98%		KĐ		≥ 91%		Tòa án nhân dân thành phố CT	25 ~ 99%
10.14	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (% , TANDTC)		85	91	6	7	5	2	≥ 93%		KĐ		≥ 93%		Tòa án nhân dân thành phố CT	40 ~ 100%
10.15	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là tốt (%)		73	70	-3	45	54	-9	≥ 75%		KĐ		≥ 75%		Công an TP CT, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn TG	59 ~ 92%
10.16	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%)		5	3	2	30	10	20	≤ 5%		Đ		≤ 5%		Công an TP CT, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn TG	1 ~ 16%

ST T	Chỉ số thành phần		Điểm 2021	Điểm 2022	So sánh điểm 2022 /2021 (+/-)	Xếp hạng 2021	Xếp hạng 2022	So sánh xếp hạng 2022 /2021 (+/-)	Mục tiêu năm 2022 -2023 theo KH 201/KH- UBND ngày 23/8/2022				Mục tiêu năm 2023 -2024		Đơn vị chủ trì nhiệm vụ thuộc ngành, cấp mình phụ trách (CT)/tham gia (TG)	Điểm thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/thành phố
									Chỉ số mục tiêu 2022- 2023	Vị trí xếp hạng	Về điểm năm 2022	Về xếp hạng	Chỉ số mục tiêu 2023-2024	Vị trí xếp hạng		
10.17	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)		54	98	44	44	5	39	≥ 80%		Đ		≥ 98%		Công an TP CT, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn TG	66 ~ 100%
10.18	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)		2	0	2	49	24	25	≤ 2%		Đ		≤ 2%		Công an TP CT, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn TG	0 ~ 4%

Ký hiệu từ viết tắt:

CT: cơ quan chủ trì
TG: cơ quan tham gia

Đ: đạt
KĐ: không đạt

PHỤ LỤC II

**Nhiệm vụ, công việc cụ thể thực hiện nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) năm 2023-2024
tại thành phố Hải Phòng**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số **243** /KH-UBND ngày **21** tháng **9** năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành/Bắt đầu vận hành
I	Chỉ số Gia nhập thị trường				
1	Thực hiện hiệu quả mô hình “ Kết nối thủ tục Giấy phép kinh doanh có điều kiện ” để hỗ trợ doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện tại các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
2	Thực hiện các giải pháp tuyên truyền, đối thoại mang tính đột phá để đưa nhận thức “thủ tục đăng ký doanh nghiệp là đơn giản” đến với cộng đồng doanh nghiệp.	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
3	Vận hành hệ thống “Hỗ trợ chuẩn bị hồ sơ đăng ký doanh nghiệp hợp lệ” có hiệu quả, hỗ trợ nhanh chóng doanh nghiệp gia nhập thị trường.	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Quý III/2023	Thực hiện thường xuyên
4	Phối hợp thực hiện hiệu quả mô hình “ Kết nối thủ tục Giấy phép kinh doanh có điều kiện ” để hỗ trợ doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện. Thực hiện các những giải pháp khác để hỗ trợ doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ hợp lệ, giảm thời gian thực hiện thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện.	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
5	Thực hiện các giải pháp tuyên truyền, đối thoại mang tính đột phá để tháo gỡ các điểm nghẽn trong cấp phép ngành nghề kinh doanh có điều kiện , hỗ trợ thực hiện thủ tục tối đa cho cộng đồng doanh nghiệp.	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện		Tháng 8/2023	Tháng 8/2023 và thực hiện thường xuyên

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành/Bắt đầu vận hành
6	Biên tập, đưa các tin bài, bài viết cảnh báo về các lỗi sai, thiếu sót mà doanh nghiệp thường mắc phải trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đăng ký ngành nghề kinh doanh có điều kiện trên Cổng Thông tin điện tử thành phố, Cổng thông tin điện tử thành phần và các phương tiện truyền thông khác.	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	Tháng 8/2023	Tháng 8/2023 và thực hiện thường xuyên
7	- Chỉ đạo cơ quan thuế quản lý trực tiếp sớm liên hệ và hướng dẫn doanh nghiệp thành lập mới về thủ tục phát hành hóa đơn và tiếp cận các kênh thông tin từ cơ quan thuế sau khi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thành lập mới. - Kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thành lập mới triển khai đăng ký các dịch vụ cần thiết để thực hiện các thủ tục về thuế, hoá đơn như: Đăng ký chữ ký số điện tử, cài đặt ứng dụng dịch vụ thuế điện tử, sử dụng phần mềm kế toán. - Triển khai đồng bộ biên lai thu phí điện tử và kê khai thuế để công tác tiếp nhận hồ sơ trực tuyến nhằm mục đích thống nhất giữa bộ phận tiếp nhận và trả kết quả với bộ phận kế toán	Cục Thuế TP		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
8	Công khai tên và số điện thoại của lãnh đạo và chuyên viên Sở, ban, ngành, địa phương phụ trách những lĩnh vực cấp phép Giấy chứng nhận kinh doanh có điều kiện và thường xuyên cập nhật khi có sự thay đổi trên Cổng Thông tin điện tử thành phần của cơ quan; đồng thời gửi thông tin cho Trung tâm Thông tin - Tin học, Văn phòng UBND thành phố để công khai trên Cổng Thông tin điện tử thành phố.	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
9	Công khai quy trình, mẫu biểu chi tiết các thủ tục hành chính của lĩnh vực cấp phép Giấy chứng nhận kinh doanh có điều kiện và thường xuyên cập nhật khi có sự thay đổi trên Cổng Thông tin điện tử thành phần của cơ quan.	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
10	Thực hiện kiểm tra công tác giải quyết thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện trong quá trình thực hiện kiểm tra công tác cải cách hành chính tại các Sở, ban, ngành địa phương hằng năm.	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
11	Giám sát việc công khai các thông tin, nội dung trên Cổng Thông tin điện tử thành phần của các Sở, ban, ngành địa phương nêu tại mục (8) và (9).	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
II	Chỉ số Tiếp cận đất đai				

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành/Bắt đầu vận hành
12	Rút ngắn thời gian cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: - Không quá 15 ngày đối với các thủ tục: (1) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng của tổ chức đầu tư xây dựng; (2) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi thay đổi tài sản gắn liền với đất; (3) Tách thửa, hợp thửa đất. - Không quá 10 ngày đối với các thủ tục: (1) Đăng ký biến động do đổi tên người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích, số hiệu, địa chỉ thửa đất hoặc thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất hoặc thay đổi về nghĩa vụ tài chính hoặc thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký; (2) Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. - Không quá 07 ngày đối với thủ tục: Cấp đổi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng. - Trong ngày làm việc các thủ tục: (1) Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; (2) Đăng ký, xóa đăng ký thế chấp.	Sở Tài nguyên và Môi trường		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
13	Tăng cường tham mưu, đề xuất thu hồi diện tích đất đã giao, cho thuê không đúng đối tượng, không đúng thẩm quyền, chậm đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích gây lãng phí tài nguyên đất, tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
14	Đẩy nhanh việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, hệ thống thông tin đất đai hiện đại và đồng bộ; tạo điều kiện thuận lợi hơn cho tổ chức, công dân trong tiếp cận, khai thác sử dụng thông tin đất đai.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
15	Chủ động tham mưu, phối hợp cùng Ủy ban nhân dân các quận, huyện tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án lớn, trọng điểm của thành phố.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
16	Lựa chọn đơn vị tư vấn có kinh nghiệm, năng lực để đảm bảo hồ sơ xác định giá đất cụ thể gửi Hội đồng thẩm định giá đất thành phố đảm bảo đầy đủ, hoàn chỉnh, qua đó giúp rút ngắn thời gian xác định giá đất.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Tài chính, Cục Thuế TP	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
17	Công khai quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất nhằm minh bạch hóa việc tiếp cận nguồn lực đất đai, mặt bằng sản xuất, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.	Ủy ban nhân dân các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành/Bắt đầu vận hành
18	Rà soát, thống kê và đề xuất thu hồi hoặc thu hồi đất (theo thẩm quyền) của các dự án không triển khai theo quy định của pháp luật.	Ủy ban nhân dân các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
19	Tăng cường vai trò các Trung tâm Phát triển Quỹ đất cấp quận, huyện nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho doanh nghiệp triển khai thực hiện dự án cũng như tạo nhiều quỹ đất sạch có sẵn để nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận.	Ủy ban nhân dân các quận, huyện	Sở Tài nguyên và Môi trường	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
20	Chủ trì tham mưu, xây dựng khung giá đất sát với giá thực tế trên thị trường; rút ngắn thời gian xác định giá đất cụ thể.	Sở Tài chính	Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế TP	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
21	Đẩy nhanh việc kê khai, nộp thuế trong quá trình thực hiện các thủ tục về đất đai.	Cục Thuế thành phố	Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
III Chỉ số Tính minh bạch					
22	Nâng cao chất lượng, tăng tính thời sự, tiện ích và hấp dẫn của Cổng Thông tin điện tử thành phố, đảm bảo tin tức trên Cổng Thông tin điện tử thành phố cập nhật nhanh chóng, chính xác, kịp thời nhất.	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
23	Cổng Thông tin điện tử thành phố: Nghiên cứu, thực hiện đa dạng hóa các kênh thông tin đa phương tiện (multimedia) để tăng tỷ lệ doanh nghiệp truy cập vào Cổng Thông tin điện tử thành phố thành phố từ 85% trở lên; tổ chức các chương trình đối thoại trực tuyến về các vấn đề doanh nghiệp đang quan tâm (học hỏi kinh nghiệm của Cổng Thông tin điện tử Chính phủ - chinhphu.vn về thông tin đa phương tiện)	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
24	Phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương đổi mới giao diện, tính năng, tiện ích Cổng thành phần của tất cả các Sở, ban, ngành, địa phương.	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành/Bắt đầu vận hành
25	- Công khai 100% thông tin, tài liệu (trừ tài liệu mật): Các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành, các văn bản quy phạm pháp luật, các thủ tục hành chính, danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các chính sách ưu đãi đầu tư của thành phố... - Cung cấp đầy đủ, nhanh chóng các thông tin về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, văn bản quy phạm pháp luật, thủ tục hành chính, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chính sách ưu đãi đầu tư, các thông tin khác có trách nhiệm phải cung cấp theo quy định pháp luật tới các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, người dân khi họ có yêu cầu. - Tăng cường ứng dụng công nghệ 4.0 trong hướng dẫn, giải đáp trực tuyến cho doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử thành phần, nghiên cứu sớm đưa vào sử dụng hình thức trả lời trực tuyến sử dụng trí tuệ nhân tạo AI. - Kết nối Cổng Thông tin điện tử thành phần của các cơ quan với trang website DDCI của thành phố (https://haiphong.ddci.org.vn/) để tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ công chức hiểu sâu hơn về chỉ số DDCI và nâng cao trách nhiệm của bản thân trong thực thi nhiệm vụ <i>(đối với những cơ quan chưa tạo kết nối)</i>	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
26	Cung cấp các tài liệu pháp lý để doanh nghiệp sử dụng cho hoạt động kinh doanh.	Sở Tư pháp		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
27	Tăng cường khả năng dự liệu được việc thực thi của thành phố với quy định pháp luật của Trung ương.	Sở Tư pháp		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
28	Tăng cường khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của thành phố.	Sở Tư pháp		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
29	Theo dõi, giám sát, kiểm tra việc cung cấp thông tin về đấu thầu của chủ đầu tư, bên mời thầu, tăng cường công khai, minh bạch và hiệu quả giám sát trong công tác đấu thầu.	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
30	Giám sát việc chấp hành pháp luật, quy trình thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm thực thi công vụ, loại bỏ lợi ích cá nhân của các thành viên đoàn thanh tra, kiểm tra thuế, thu thuế tại doanh nghiệp.	Cục Thuế thành phố		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành/Bắt đầu vận hành
31	Tăng cường ứng dụng công nghệ 4.0 trong hướng dẫn, giải đáp trực tuyến, ứng dụng các phần mềm xử lý công việc, tăng cường sử dụng các nền tảng mạng xã hội trong tuyên truyền chủ trương chính sách hỗ trợ doanh nghiệp.	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
32	Tạo thêm thư mục kết nối với các website của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Cục Hải quan thành phố, Cục Thuế thành phố, Cục Thống kê thành phố, Bảo hiểm xã hội thành phố, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước thành phố, Công an thành phố, Tòa án nhân dân thành phố, Cục Thi hành án dân sự thành phố, Cục Quản lý thị trường thành phố trên Cổng Thông tin điện tử thành phố.	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	Cục Hải quan TP, Cục Thuế TP, Cục Thống kê TP, Bảo hiểm xã hội TP, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước TP, Công an TP, Tòa án nhân dân TP, Cục Thi hành án dân sự TP, Cục Quản lý thị trường TP	Tháng 8/2023	Tháng 8/2023
33	Tạo thêm thư mục kết nối với các website của các Hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn thành phố trên Cổng Thông tin điện tử thành phố.	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	VCCI Hải Phòng, Liên minh HTX TP, các Hiệp hội doanh nghiệp, Hội Doanh nghiệp - Doanh nhân trên địa	Tháng 8/2023	Tháng 8/2023
34	Tham gia tích cực trong việc xây dựng, phản biện các chính sách, quy định cải cách thủ tục hành chính của thành phố.	VCCI Hải Phòng, Liên minh HTX TP, các Hiệp hội doanh nghiệp, Hội Doanh nghiệp - Doanh nhân trên địa bàn TP		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành/Bắt đầu vận hành
IV	Chỉ số Chi phí thời gian				
35	Tăng tốc, nỗ lực và quyết liệt trong cải cách hành chính, tạo bước đột phá về cải cách hành chính của thành phố trong năm 2023.	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện	2023	2024
36	Tăng cường mở các lớp đào tạo về kỹ năng giao tiếp cho đội ngũ cán bộ công chức để cải thiện về thái độ phục vụ người dân, doanh nghiệp với phương pháp đào tạo tiên tiến.	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện	2023	2024
37	Tiếp tục nâng cấp Hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến; tích hợp chức năng thanh toán trực tuyến trên Hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến cho các Sở, ban, ngành có dịch vụ phát sinh phí, lệ phí; hoàn thiện kênh thanh toán trực tuyến phí, lệ phí trong giải quyết các TTHC các lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND các quận, huyện, UBND các xã, phường, thị trấn.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
38	Thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số; Triển khai dự án thực hiện một số nội dung để xây dựng Chính quyền số thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu thay đổi đột phá xếp hạng Chính quyền số thành phố Hải Phòng, đưa Hải Phòng vào nhóm tỉnh, thành phố dẫn đầu về chỉ số chuyển đổi số. Hình thành trung tâm dữ liệu dùng chung, xây dựng nền tảng số, dữ liệu dùng chung phục vụ xây dựng chính quyền số.	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
39	Nghiên cứu, ứng dụng trợ lý ảo giúp cán bộ công chức thực thi công vụ hiệu quả hơn.	Sở Thông tin và Truyền thông		2023	2023
40	Đẩy mạnh triển khai các nền tảng ký số	Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
41	Thực hiện thí điểm Đề án chỉ số KPI (chỉ số đánh giá hiệu quả công việc).	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện	2023	Thực hiện thường xuyên

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành/Bắt đầu vận hành
42	Chủ trì, tiếp tục nâng cấp, triển khai thực hiện hiệu quả phần mềm Hệ thống quản lý kế hoạch thanh tra, kiểm tra để hạn chế tối đa thanh tra, kiểm tra trùng lặp tại doanh nghiệp.	Thanh tra thành phố		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
43	Thực hiện số giờ trung vị cho mỗi cuộc doanh nghiệp làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế là 5 giờ.	Cục Thuế thành phố		2023-2024	2023-2024
44	Xây dựng sáng tạo nhiều mô hình mới hướng dẫn, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp lập, hoàn thiện hồ sơ khi thực hiện các thủ tục hành chính, nhất là các thủ tục hành chính toàn trình và thủ tục cấp Giấy chứng nhận kinh doanh có điều kiện để tăng tỷ lệ người dân và doanh nghiệp nộp được hồ sơ hợp lệ ngay từ lần nộp đầu tiên và giảm tỷ lệ hồ sơ phải sửa đổi, bổ sung ở mức thấp nhất.	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
45	Thực hiện thu phí, lệ phí bằng thanh toán qua thẻ, thanh toán điện tử, không dùng tiền mặt.	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
46	- Thực hiện đổi mới, cải cách hành chính mạnh mẽ, kết hợp chuyển đổi số của cơ quan. - Thực hiện “<i>Phòng họp không giấy</i>” trong tất cả các cuộc họp; tăng cường trang bị các phòng họp trực tuyến và phương thức họp trực tuyến. - Đẩy mạnh thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình. - Thực hiện văn hóa công sở, góp phần xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, văn minh, hiện đại. - Tổ chức đào tạo, rèn luyện, nâng cao kỹ năng giải quyết công việc, khả năng tự học hỏi, tự nghiên cứu của đội ngũ cán bộ công chức. - Đội ngũ cán bộ công chức nâng cao tinh thần tự giác, loại bỏ lợi ích cá nhân khi tham gia các đoàn thanh, kiểm tra, không nhũng nhiễu doanh nghiệp trong thực thi công vụ. - Nghiên cứu, học tập kinh nghiệm thực hiện Đề án chỉ số KPI (chỉ số đánh giá hiệu quả công việc) của Sở Khoa học và Công nghệ.	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
V	Chỉ số Chi phí không chính thức				
47	Quản triệt đội ngũ cán bộ công chức thực thi công vụ, nhất là cán bộ thực hiện thanh, kiểm tra nghiêm túc thực hiện phòng, chống tham nhũng trên tinh thần “loại bỏ lợi ích cá nhân vì sự phát triển chung của thành phố”. Đặc biệt lưu ý trong các lĩnh vực: đăng ký doanh nghiệp, cấp phép kinh doanh có điều kiện, phòng cháy chữa cháy, đất đai, môi trường, xây dựng, thuế, quản lý thị trường.	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian, hoàn thành/Bắt đầu vận hành
48	Giải quyết các vụ án kinh tế, tranh chấp thương mại công bằng, khách quan.	Tòa án nhân dân thành phố		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
VI	Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng				
49	Giao các Sở, ban, ngành, địa phương: đối xử và các tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công bằng, không phân biệt giữa doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ và vừa trong tiếp cận thông tin; giải quyết khó khăn, vướng mắc; thực hiện các thủ tục hành chính, đặc biệt về các thủ tục: - Thủ tục về đầu tư: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chủ trì. - Tiếp cận đất đai: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì. - Cấp phép khai thác khoáng sản: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì.	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
VII	Chỉ số Tính năng động				
50	Chú trọng giải quyết triệt để các kiến nghị, đặc biệt là các kiến nghị còn tồn đọng từ nhiều năm trước.	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
51	Thực hiện công khai các cam kết cụ thể với doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử thành phần của các Sở, ban, ngành để thực hiện cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trong cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện.	Các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện		Tháng 8/2023	Tháng 8/2023 và thực hiện thường xuyên
52	Tiếp tục tổ chức đối thoại doanh nghiệp tại Ủy ban nhân dân các quận, huyện định kỳ hàng quý và tổ chức đối thoại doanh nghiệp ở cấp thành phố, Sở, ngành ít nhất 2 lần/năm theo chuyên đề (lĩnh vực). Các Sở, ngành, địa phương phải chủ động giải quyết kiến nghị ở cấp của mình, không đùn đẩy trách nhiệm sang ngành, địa phương khác, nếu vượt cấp thì xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố để tiếp tục giải quyết. Thủ trưởng các cơ quan phải đồng hành và giải quyết đến cùng kiến nghị của doanh nghiệp.	Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các Sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
VIII	Chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp				

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành/Bắt đầu vận hành
53	Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khi thực hiện hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp theo lĩnh vực Sở, ngành mình phụ trách.	Các Sở, ban, ngành,		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
54	Tạo điều kiện thuận lợi để những DNNVV đủ điều kiện được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm công nghiệp.	Cục Thuế thành phố	Sở Tài chính	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
55	Tạo điều kiện thuận lợi để những DNNVV đủ điều kiện được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên.	Sở Tư pháp		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
56	Thực hiện có hiệu quả các chương trình hỗ trợ DNNVV thực hiện chuyển đổi số. Nâng cao hiệu quả đào tạo hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố.	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
57	- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thông tin, tuyên truyền cho doanh nghiệp, người lao động, người dân về các chính sách hỗ trợ của thành phố trong đào tạo nghề cho người lao động. - Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu đề xuất ủy ban nhân dân thành phố triển khai kịp thời các chính sách về giáo dục nghề nghiệp theo quy định của pháp luật; đề xuất các giải pháp, điều chỉnh các chính sách hỗ trợ (nếu cần) để đáp ứng yêu cầu thực tiễn của thành phố và phù hợp với các chính sách, quy định của trung ương cũng như của thành phố. - Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu triển khai việc hỗ trợ, kết nối giữa doanh nghiệp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của thành phố để thực hiện đào tạo nghề theo nhu cầu của doanh nghiệp, góp phần giảm chi phí đào tạo nghề của doanh nghiệp thụ hưởng theo các chính sách hỗ trợ của thành phố.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành/Bắt đầu vận hành
58	- Nâng cao chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA tới doanh nghiệp. - Tuyên truyền để doanh nghiệp trên địa bàn thành phố biết về các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA); các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs. - Tạo điều kiện thuận lợi để những doanh nghiệp đủ điều kiện hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTAs.	Sở Công Thương	Các Cục, Vụ của Bộ Công Thương; các Sở, ban, ngành và UBND các quận, huyện, VCCI Hải Phòng	Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
IX	Chỉ số Đào tạo lao động				
59	- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố: + Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực, đặc biệt là đổi mới tư duy của người thầy để dạy cho học sinh biết cách tự học, tự nghiên cứu, chủ động vận dụng kiến thức vào giải quyết những tình huống trong học tập và trong thực tế. + Phát triển khả năng tư duy sáng tạo, năng lực và kỹ năng vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề của thực tiễn, khuyến khích học tập suốt đời.	Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
60	- Hướng dẫn học sinh ôn thi, tổ chức kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông hiệu quả và đạt chất lượng tốt. + Tích cực đổi mới phương pháp, nội dung ôn tập, tổ chức dạy học theo năng lực và nguyện vọng của học sinh; nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ giáo viên cốt cán. Ưu tiên sắp xếp đội ngũ giáo viên có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ giỏi để dạy học và ôn tập cho học sinh lớp 12. + Khuyến khích học sinh tích cực học tập, nâng cao nhận thức về kỳ thi, + Đẩy mạnh đổi mới hình thức tự ôn tập, khảo sát toàn trường trên địa bàn thành phố.	Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các quận, huyện		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành/Bắt đầu vận hành
61	- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông có hộ khẩu thường trú tại Hải Phòng học hệ chính quy trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo của thành phố. - Tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố đẩy mạnh hợp tác các hoạt động giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, rà soát, nắm bắt nhu cầu, yêu cầu về lao động của doanh nghiệp (về số lượng, trình độ, kỹ năng theo từng giai đoạn của doanh nghiệp) để chủ động phối hợp, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. - Tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố thực hiện quy định về hệ thống bảo đảm chất lượng và tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. - Tiếp tục nghiên cứu, tham mưu đề xuất để triển khai một số giải pháp nhằm tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực của thành phố. - Chuyển hướng giáo dục nghề nghiệp sang đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có kiến thức, kỹ năng, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, khả năng sử dụng ngoại ngữ; đủ sức cung cấp nguồn nhân lực cho các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố; hướng tới cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động cả trong và ngoài nước.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
X	Chỉ số Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự				
62	Tiếp tục tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc để đẩy nhanh tiến độ giải quyết những vụ kiện kinh tế đúng pháp luật, công bằng, nhanh chóng, tạo niềm tin cho doanh nghiệp.	Tòa án nhân dân thành phố		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
63	Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp thực hiện quyền tố cáo, khiếu nại các hành vi tham nhũng, sách nhiễu, thiếu trách nhiệm trong giải quyết công việc, gây khó khăn, thiệt hại cho doanh nghiệp.	Thanh tra thành phố		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
64	Nâng cao chất lượng hỗ trợ pháp lý, đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa các hoạt động hỗ trợ tư pháp trên địa bàn thành phố.	Sở Tư pháp		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên

STT	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành/Bắt đầu vận hành
66	Phối hợp các đơn vị có liên quan đẩy nhanh công tác giải quyết hồ sơ thi hành án có đủ điều kiện thi hành và tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại tố cáo, phức tạp, kéo dài.	Cục Thi hành án dân sự thành phố		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên
67	Tăng cường đảm bảo tình hình an ninh trật tự, tăng cường bảo vệ tài sản của doanh nghiệp trên địa bàn.	Công an thành phố, Công an các quận, huyện, xã, phường, thị trấn		Thực hiện thường xuyên	Thực hiện thường xuyên